

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 11, 13 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 18/2014/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2014.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị O**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 72/1 tổ 3, Khu phố A, phường Th, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phạm Văn V** – Công ty Luật TNHH Thịnh Vượng – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 80/29 đường B, Phường F, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông **Đoàn Tr**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 744 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Đoàn Thị C**, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số 12/1 đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Cúc: Ông **Đoàn Tr**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 744 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 04389, quyền số 06 do Văn phòng Công chứng Bình Tân chứng nhận ngày 30/6/2014).

2/ Bà **Đoàn Thị Đ**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 4385 Houndsboook way, San Jose, CA 95111, USA (Hoa Kỳ).

Người đại diện hợp pháp của bà Đ: Ông **Đoàn Tr**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 744 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 04085, quyền số 06 do Văn phòng Công chứng Bình Tân chứng nhận ngày 21/6/2014).

3/ Bà **Đoàn Thị H**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Đan viện T, thôn Q, xã X, huyện Ch, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Huệ: Ông **Đoàn Tr**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 744 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 005489, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Tân Bình chứng nhận ngày 01/4/2014).

4/ Bà **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm 1958.

5/ Ông **Đoàn Nguyễn Đình Th**, sinh năm 1982.

6/ Ông **Đoàn Nguyễn Đình T**, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ thường trú: Số 34/29B đường B, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Mai, ông Thi: Ông **Đoàn Nguyễn Đình Th**, sinh năm 1982.

Địa chỉ thường trú: Số 34/29B đường B, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 361/160/47C đường H, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 004386, quyền số 05/2014/TP/VPCC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Lý Thị Như Hòa chứng nhận ngày 26/4/2014).

7/ Ông **Đoàn Ph**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 2480 S King Road, APT # 417, San Jose, CA 95122, USA (Hoa Kỳ).

Người đại diện hợp pháp của ông Phước: Ông **Đoàn Tr**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 744 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền đề ngày 23/12/2014, đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco hợp pháp hóa lãnh sự số 41401/HPHLS vào ngày 27/01/2015).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Xác định di sản thừa kế của cụ Đoàn D để lại là phần đất đo đạc trên thực tế có diện tích là 2.931,6 m² thuộc tờ bản đồ thứ 14, Bộ địa chính xã B, huyện B (Tài liệu 02/CT- UB) nay là Tờ bản đồ số 184, Bộ địa chính phường B, quận B (Tài liệu năm 2005) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 75/QSDĐ ngày 27/12/2002 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thay thế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 75/QSDĐ ngày 19/4/1995) và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1245/QĐ-UB ngày 07/9/2004 của Ủy ban nhân dân huyện B, được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ngày 24/3/2020.

- Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn D gồm: Bà Đoàn Thị Y (chết năm 1993; có chồng là ông Huỳnh Văn T, chết năm 2006 và 02 con là: Huỳnh Thị O, sinh năm 1982 và Đoàn Ph, sinh năm 1972), bà Đoàn Thị C, ông Đoàn Tr, bà Đoàn Thị H, bà Đoàn Thị Đ và ông Đoàn T (chết năm 2012; có vợ là Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1958 và có 02 con là Đoàn Nguyễn Đình Th, sinh năm 1982 và Đoàn Nguyễn Đình T, sinh năm 1986).

- Các thừa kế thống nhất chia di sản thừa kế là phần đất nêu trên bằng hiện vật, cụ thể mỗi thừa kế của cụ Đoàn D được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ D là 1/6 diện tích đất nêu trên tương đương 488m².

- Ghi nhận những người thừa kế của ông Đoàn T gồm: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Đoàn Nguyễn Đình Th và ông Đoàn Nguyễn Đình T đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của ông T là 450m². Phần diện tích đất dôi dư ra so với kỷ phần là 38m², ông Th đồng ý giao cho ông Tr, bà Đ, bà C, bà H được quyền sử dụng.

- Ghi nhận việc ông Đoàn Tr, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị H, bà Đoàn Thị C cho thêm bà Huỳnh Thị O diện tích đất là 174,9m². Như vậy diện tích còn lại của ông Tr, bà Đ, bà H, bà C là 1818,7m².

- Ghi nhận việc ông Đoàn Ph (có ông Tr làm đại diện) giao toàn bộ phần đất mà ông Ph được thừa kế của bà Y cho bà O toàn quyền sử dụng và nhận lại giá trị là 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng (Theo biên bản định giá ngày 18/3/2020 thì đơn giá đất tại khu vực này có giá là 4.000.000

đồng/m², phần đất ông Ph được nhận là 244m² tương đương 976.000.000 đồng).

Bà O và ông Tr đã thực hiện xong việc bàn giao số tiền này. Ông Tr sẽ có trách nhiệm giao lại cho ông Ph số tiền 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng. Kể từ ngày ông Ph có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Tr không thực hiện được nghĩa vụ giao tiền lại cho ông Ph thì hàng tháng ông Tr còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Phần chia bằng hiện vật cụ thể của các thừa kế được hưởng như sau:

- Ông Tr, bà Đ, bà H, bà C cùng sử dụng 1818,7m² đất có ký hiệu Khu I được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ngày 24/3/2020.

- Bà O được quyền sử dụng phần đất có diện tích 662,9m² có ký hiệu Khu II được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ngày 24/3/2020.

- Bà M, ông Th, ông T cùng được quyền sử dụng phần đất có diện tích 450m² có ký hiệu Khu III được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ngày 24/3/2020.

Bà O, ông Tr, bà C, bà H, bà Đ, bà M, ông Th, ông T được quyền liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục hợp thức hóa phần đất được chia đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà O không yêu cầu ông Ph, ông Tr, bà C, bà H, bà Đ, bà M, ông Th, ông T thanh toán lại cho bà O chi phí đo vẽ, chi phí định giá tổng cộng là 10.464.050 (Mười triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm năm mươi) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.134.000 (Ba mươi một triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.640.000 (Hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà O sẽ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông Ph.

Tổng cộng bà O phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 51.774.000 (Năm mươi một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà O đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/06420 ngày 14/01/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà O còn phải nộp 39.774.000 (Ba mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

Các ông bà: Đoàn Tr, Đoàn Thị C, Đoàn Thị Đ, Đoàn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (thuộc trường hợp được quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Bà M, ông Th, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.000.000 (Ba mươi ba triệu) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN



Phạm Hồng Loan